

第7課: 入・出・市・町・村・雨・電・車・馬・駅・社・校・店・銀・病・院						
1	入	はいる いれる いる	(が)入る	(を)入れる	入口	
			<u>はいる</u>	<u>いれる</u>	<u>いりぐち</u>	
			đi vào, bước vào	cho cái gì đó vào	cửa vào	
NHẬP vào	ニュウ	入学する	入院する			
		<u>にゅうがくする</u>	<u>にゅういんする</u>			
		nhập học	nhập viện			
2	出	で・る で・かける だ・す	出る	出かける	出す	出口
			<u>でる</u>	<u>でかける</u>	<u>だす</u>	<u>でぐち</u>
			ra khỏi, đi ra	ra ngoài	đưa ra, lấy ra	lối ra
XUẤT ra	シュツ	出張				
		<u>しゅっちょう</u>				
		đi công tác				
3	市	いち	市場			
			<u>いちば</u>			
			chợ			
THỊ thành phố	シ	ハノイ市	市長	市場		
		<u>ハノイ</u>	<u>しちょう</u>	<u>しじょう</u>		
		thành phố Hà Nội	thị trưởng	thị trường		
4	町	まち	町			
			<u>まち</u>			
			thị trấn			
ĐÌNH phố	チョウ					
5	村	むら	村	中村(さん)		
			<u>むら</u>	<u>なかむら</u>		
			làng	họ Nakamura		
THÔN làng	チョウ					



6	雨	あめ あま	雨	大雨	
			<u>あめ</u>	<u>おおあめ</u>	
			mưa	mưa lớn	
	VŨ mura	ウ			
7	電	デン	電車	電気	電子
			<u>でんしゃ</u>	<u>でんき</u>	<u>でんし</u>
			tàu điện	điện, đèn	điện tử
8	車	くるま	車		
			<u>くるま</u>		
			xe ô tô		
XA xe	シャ	自動車	自転車	駐車場	
		<u>じどうしゃ</u>	<u>じてんしゃ</u>	<u>ちゅうしゃじょう</u>	
		xe ô tô	xe đạp	bãi đỗ xe ô tô	
9	馬	うま	馬	子馬	
			<u>うま</u>	<u>こうま</u>	
			ngựa	ngựa con	
MÃ ngựa	バ	馬車			
		<u>ばしゃ</u>			
		xe ngựa			
10	駅	エキ	駅	東京駅	駅員
			<u>えき</u>	<u>とうきょうえき</u>	<u>えきいん</u>
			nhà ga	nhà ga Tokyo	nhân viên nhà ga
11	社	やしろ	社		
			<u>やしろ</u>		
			đền thờ		
XÃ xã hội	シャ ジャ	会社	社会	社長	
		<u>かいしゃ</u>	<u>しゃかい</u>	<u>しゃちょう</u>	
		công ty	xã hội	giám đốc	



12	校 HIỆU trường học	コウ	学校	高校	校長	
			<u>がっこう</u>	<u>こうこう</u>	<u>こうちょう</u>	
			trường học	trường cấp 3	hiệu trưởng	
13	店	みせ	店			
			<u>みせ</u>			
	ĐIỂM cửa hàng	テン	店員	店長		
			<u>てんいん</u> nhân viên bán hàng	<u>てんちょう</u> cửa hàng trưởng		
14	銀 NGÂN ngân hàng	ギン	銀	銀行		
			<u>ぎん</u>	<u>ぎんこう</u>		
			bạc	ngân hàng		
15	病	や・まい や・む				
	BỆNH bệnh viện	ビョウ	病気	急病		
<u>びょうき</u>			<u>きゅうびょう</u>			
bệnh			bệnh cấp tính			
16	院 VIỆN bệnh viện	イン	病院	入院	医院	
			<u>びょういん</u>	<u>にゅういん</u>	<u>いいん</u>	
			bệnh viện	nhập viện	phòng bệnh/bệnh viện	